



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG
LIST OF EXTENDING ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: / QĐ-VPCNCL ngày tháng 10 năm 2024
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Phân tích thức ăn và sản phẩm chăn nuôi**

Laboratory: **Department of animal feeds and products analysis (DAFPA)**

Tổ chức/Cơ quan chủ
quản: **Viện Chăn nuôi**

Organization: **National Institute of Animal Sciences (NIAS)**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: **Chemical, Biological**

Người quản lý: **Dương Thị Thu Anh**

Laboratory manager:

Số hiệu/ Code: **VILAS 053**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: Kể từ ngày /10/2024 đến ngày 01/09/2026

Địa chỉ/ Address: **Phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội**

Địa điểm/Location: **Phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội**

Điện thoại/ Tel: **0243 838 5941**

Fax: **0243 838 9775**

E-mail: **thuanh.duong@gmail.com**

Website: **www.vcn.vnn.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG
LIST OF EXTENDING ACCREDITED TESTS
VILAS 053

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thức ăn thủy sản <i>Aquaculture feed</i>	Xác định độ ẩm và các chất bay hơi khác Phương pháp trọng lượng <i>Determination of moisture and others volatile matter</i> <i>Gravimetric method</i>	0,1 %	TCVN 4326:2001
2.		Xác định hàm lượng protein thô Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of crude protein content</i> <i>Kjeldahl method</i>	0,1 %	TCVN 4328-2:2011
3.		Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp trọng lượng <i>Determination of fat content</i> <i>Gravimetric method</i>	0,1 %	TCVN 4331:2001
4.		Xác định hàm lượng xơ thô Phương pháp trọng lượng <i>Determination of crude fiber content</i> <i>Gravimetric method</i>	0,1 %	TCVN 4329:2007
5.		Xác định hàm lượng tro thô Phương pháp trọng lượng <i>Determination of crude ash content</i> <i>Gravimetric method</i>	0,1 %	TCVN 4327:2007
6.		Xác định hàm lượng Natri clorua Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Sodium chloride content</i> <i>Titrimetric method</i>	0,1 %	TCVN 4806-1:2018
7.		Xác định hàm lượng Canxi Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Calcium content</i> <i>Titrimetric method</i>	0,1 %	156 QĐ/VCN:2023
8.		Xác định hàm lượng Photpho Phương pháp quang phổ <i>Determination of Phosphorus content</i> <i>Spectrometric method</i>	0,01 %	TCVN 1525:2001

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG
LIST OF EXTENDING ACCREDITED TESTS
VILAS 053

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Thức ăn thủy sản <i>Aquaculture feed</i>	Xác định hàm lượng Lysine, Cystine, Methionine Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Lysine, Cystine, Methionine content</i> <i>HPLC-FLD method</i>	Lysine: 0,03 % Cystine: 0,02 % Methionine: 0,02 %	154 QĐ/VCN:2023
10.		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp GF- AAS <i>Determination of Cd content</i> <i>GF-AAS method</i>	0,04 mg/kg	159 QĐ/VCN:2023
11.		Xác định hàm lượng Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb content</i> <i>GF-AAS method</i>	0,5 mg/kg	159 QĐ/VCN:2023
12.		Xác định hàm lượng As vô cơ Phương pháp HG-AAS. <i>Determination of inorganic As content</i> <i>HG-AAS method</i>	0,35 mg/kg	EN 16278:2012
13.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp HG-AAS <i>Determination of Hg content</i> <i>HG-AAS method</i>	0,03 mg/kg	160 QĐ/VCN:2023
14.		Xác định hàm lượng Aflatoxin B1 Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Aflatoxin B1 content</i> <i>HPLC-FLD method</i>	0,3 µg/kg	158 QĐ/VCN:2023
15.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit chlohydric Phương pháp trọng lượng <i>Determination of ash insoluble in hydrochloric acid content</i> <i>Gravimetric method</i>	0,1 %	TCVN 9474:2012
16.		Xác định hàm lượng Ethoxyquin Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of ethoxyquin content</i> <i>HPLC-FLD method</i>	0,02 mg/kg	TCVN 11283:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG**LIST OF EXTENDING ACCREDITED TESTS****VILAS 053**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
17.	Thức ăn thủy sản <i>Aquaculture feed</i>	Xác định hàm lượng Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamine Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamine content LC/MS/MS method</i>	Salbutamol: 0,73 µg/kg Clenbuterol: 0,4 µg/kg Ractopamine: 0,65 µg/kg	TCVN 12697:2019

Chú thích/ Note:QĐ/VCN...: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

EN: European standards

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG
LIST OF EXTENDING ACCREDITED TESTS
VILAS 053

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thức ăn thủy sản <i>Aquaculture feed</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD50: 1CFU/ 25g	TCVN 10780-1:2017

- Trường hợp Phòng Phân tích thức ăn và sản phẩm chăn nuôi cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Chăn nuôi phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for The Department of animal feeds and products analysis (DAFPA) that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

